



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU DALAT
UNIVERSITY**

Địa chỉ: 01 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (+84)633822246
Fax: (+84)633823380
Email: info@dlu.edu.vn
Website: www.dlu.edu.vn

Lâm Đồng – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)

Lâm Đồng - 2019

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)

| TT | Ký hiệu Trường | Ngành tuyển sinh/ Website | Mã ngành |
|----|----------------|-----------------------------------------|----------|
| 1 | TDL | Toán học | 7460101 |
| 2 | TDL | Sư phạm Toán học | 7140209 |
| 3 | TDL | Sư phạm Tin học | 7140210 |
| 4 | TDL | Giáo dục tiểu học | 7140202 |
| 5 | TDL | Công nghệ Thông tin | 7480201 |
| 6 | TDL | Vật lý học | 7440102 |
| 7 | TDL | Sư phạm Vật lý | 7140211 |
| 8 | TDL | Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302 |
| 9 | TDL | Kỹ thuật hạt nhân | 7520402 |
| 10 | TDL | Hóa học | 7440112 |
| 11 | TDL | Sư phạm Hóa học | 7140212 |
| 12 | TDL | Sinh học | 7420101 |
| 13 | TDL | Sư phạm Sinh học | 7140213 |
| 14 | TDL | Khoa học Môi trường | 7440301 |
| 15 | TDL | Nông học | 7620109 |
| 16 | TDL | Công nghệ Sinh học | 7420201 |
| 17 | TDL | Công nghệ Sau thu hoạch | 7540104 |
| 18 | TDL | Quản trị Kinh doanh | 7340101 |
| 19 | TDL | Kế toán | 7340301 |
| 20 | TDL | Luật | 7380101 |
| 21 | TDL | Xã hội học | 7310301 |
| 22 | TDL | Văn hoá học | 7229040 |
| 23 | TDL | Văn học | 7229030 |
| 24 | TDL | Sư phạm Ngữ văn | 7140217 |
| 25 | TDL | Lịch sử | 7229010 |
| 26 | TDL | Sư phạm Lịch sử | 7140218 |
| 27 | TDL | Việt Nam học | 7310630 |
| 28 | TDL | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 |
| 29 | TDL | Công tác xã hội | 7760101 |
| 30 | TDL | Đông phương học | 7310608 |
| 31 | TDL | Quốc tế học | 7310601 |
| 32 | TDL | Ngôn ngữ Anh | 7220201 |
| 33 | TDL | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 |

MỤC LỤC

| | |
|----------------------------------------------------------------|-----|
| 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO..... | 2 |
| 2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH | 3 |
| 3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP | 3 |
| 4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC..... | 3 |
| 5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO..... | 5 |
| 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3..... | 7 |
| 7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... | 133 |
| 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 144 |
| 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY..... | 199 |
| 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH..... | 25 |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

Ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH

Trình độ đào tạo: Đại học (Cử nhân)

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành đào tạo: 52220201

Thời gian đào tạo: 4 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để làm việc có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là nhu cầu cấp thiết của địa bàn duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Ngôn ngữ Anh có thể:

- **M01.** Nắm vững các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có phẩm chất chính trị đạo đức phù hợp trong cuộc sống, có kiến thức cơ sở về pháp luật và có sức khỏe tốt để phục vụ đất nước.

- **M02.** Có nền tảng kiến thức vững chắc về ngôn ngữ học, văn hóa, văn học Việt và các nước nói tiếng Anh. Nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở lý luận cũng như kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh, tiếng Anh trong lĩnh vực Du lịch, thương mại.

- **M03.** Có các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở mức độ thông thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và chuyên môn về du lịch, thương mại.

- **M04.** Đạt được trình độ kỹ năng nghiệp vụ cơ bản trong các lĩnh vực biên phiên dịch, Du lịch Thương mại.

- **M05.** Phát triển các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc: kỹ năng CNTT, kỹ năng trình bày, xác định và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy phản biện, thu thập thông tin, v.v., trong lĩnh vực chuyên môn.

- **M06.** Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ khác tiếng Anh trong giao tiếp cơ bản, có thể đọc và dịch được tài liệu chuyên ngành.

- **M07.** Thích ứng với các môi trường làm việc như kinh doanh, công sở, sản xuất, hoặc giảng dạy.

- **M08.** Có kiến thức cơ bản về phương pháp luận NCKH, có khả năng tự học và tự nghiên cứu để có thể tự bồi dưỡng thêm kiến thức trong tương lai.

Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực và ngành nghề, cụ thể như: biên dịch viên, phiên dịch viên cho các hãng thông tấn, báo chí, bộ phận ngoại giao, quan hệ quốc tế; chuyên viên hoạt động trong các lĩnh vực du lịch, khách sạn, đối ngoại, xuất nhập khẩu, ngân hàng, thương mại; thư ký, trợ lý tại các công ty, doanh nghiệp; hướng dẫn viên du lịch; giảng viên, giáo viên dạy và nghiên cứu tiếng Anh trong các trường đại học, viện ngôn ngữ, trung tâm ngoại ngữ, v.v...

2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh bao gồm 10 chuẩn đầu ra trong đó 4 chuẩn đầu ra ứng với giáo dục đại cương và 6 chuẩn đầu ra ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

• **C01.** Khả năng ứng dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế.

• **C02.** Khả năng ứng dụng kiến thức về ngữ âm, âm vị, hình vị, ngữ pháp, ngữ nghĩa để phục vụ giao tiếp và chuyên ngành được đào tạo.

• **C03.** Khả năng nhận biết và giải quyết các vấn đề trong công việc liên quan đến văn hóa, và văn học, nhận biết sự tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

• **C04.** Khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh ở mức thành thạo cho các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

• **C05.** Khả năng sử dụng kiến thức cơ bản và cơ sở lý luận để áp dụng vào các kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành về Du lịch, thương mại.

• **C06.** Khả năng ứng dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong xử lý các văn bản trong biên, phiên dịch, kinh doanh, du lịch, và giảng dạy.

• **C07.** Khả năng nghiên cứu khoa học, tư duy độc lập, giải quyết vấn đề, nhận ra nhu cầu và động lực phát triển giá trị văn hóa và tư duy để tham gia vào quá trình học tập suốt đời.

• **C08.** Khả năng phát triển các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, sử dụng công nghệ thông tin từ cơ bản đến nâng cao, phát triển tư duy phê phán, kỹ năng làm việc nhóm hoặc độc lập trong công việc biên phiên dịch, kinh doanh, du lịch và các ngành nghề khác.

• **C09.** Khả năng sử dụng 1 ngôn ngữ thứ 2 ở mức độ thành thạo bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tương đương B1 theo chuẩn châu Âu.

• **C10.** Khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc, ứng dụng được một số kỹ năng của một số môn thể thao. Có hiểu biết về đường lối của Đảng và kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam.

5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

| Chuẩn đầu ra chương trình | | Mục tiêu đào tạo của chương trình | | | | | | | |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| | | M 01 | M 02 | M 03 | M 04 | M 05 | M 06 | M 07 | M 08 |
| C01 | Khả năng ứng dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế. | X | | | | | | | |
| C02 | Khả năng ứng dụng kiến thức về ngữ âm, âm vị, hình vị, ngữ pháp, ngữ nghĩa để phục vụ giao tiếp và chuyên ngành được đào tạo. | | X | X | | | | | |
| C03 | Khả năng nhận biết và giải quyết các vấn đề trong công việc liên quan đến văn hóa, và văn học, nhận biết sự tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt. | | X | | | X | | | |
| C04 | Khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh ở mức thành thạo cho các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | | | X | X | | | | |
| C05 | Khả năng sử dụng kiến thức cơ bản và cơ sở lý luận để áp dụng vào các kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành về Du lịch, thương mại. | | | | X | | | X | |
| C06 | Khả năng ứng dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong xử lý các văn bản trong biên, phiên dịch, kinh | | | | | X | | | X |

| | | | | | | | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---|--|--|---|---|---|
| | doanh, du lịch, và giảng dạy. | | | | | | | | |
| C07 | Khả năng nghiên cứu khoa học, tư duy độc lập, giải quyết vấn đề, nhận ra nhu cầu và động lực phát triển giá trị văn hóa và tư duy để tham gia vào quá trình học tập suốt đời. | | | | | | X | | X |
| C08 | Khả năng phát triển các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, sử dụng công nghệ thông tin từ cơ bản đến nâng cao, phát triển tư duy phê phán, kỹ năng làm việc nhóm hoặc độc lập trong công việc biên phiên dịch, kinh doanh, du lịch và các ngành nghề khác. | | | | | | X | | |
| C09 | Khả năng sử dụng 1 ngôn ngữ thứ 2 ở mức độ thành thạo bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tương đương B1 theo chuẩn châu Âu. | | | X | | | X | | |
| C10 | Khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc, ứng dụng được một số kỹ năng của một số môn thể thao. Có hiểu biết về đường lối của Đảng và kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam. | | | | | | | X | |

6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống trong bối cảnh môi trường, doanh nghiệp và xã hội (Hoặc Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghề nghiệp).

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức về toán học, tin học, khoa học tự nhiên

1.1.1. Nắm vững và áp dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để hỗ trợ trong sưu tầm, soạn thảo tài liệu phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu và hoạt động giáo dục.

1.2. Kiến thức Khoa học Xã hội và Nhân văn

1.2.1. Trình bày và phân tích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật của Nhà nước.

1.2.2. Hiểu biết đường lối của Đảng, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, nghệ thuật quân sự Việt Nam, có hiểu biết cơ sở về Pháp luật Việt Nam.

1.2.3. Hiểu biết và áp dụng các kỹ năng một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền.

1.2.4. Có khả năng phát âm tiếng Anh tương đối rõ ràng và chính xác.

1.2.5. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về ngữ pháp tiếng Anh.

1.2.6. Thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học về Giáo dục hoặc ngôn ngữ Anh.

1.2.7. Hiểu và ứng dụng ngôn ngữ Anh trong giao tiếp theo ngữ cảnh hiệu quả.

1.2.8. Có kiến thức cơ bản về Ngữ âm, Âm vị học tiếng Anh, Hình thái học và ngữ nghĩa học tiếng Anh.

1.2.9. Có kiến thức về địa lí, chính trị, lịch sử, nền giáo dục, người dân, những lễ hội truyền thống và một số nét văn hóa đặc trưng của nước Mỹ và Vương quốc Anh.

1.2.10. Nắm vững các kiến thức về thuật ngữ để phân tích văn chương viết bằng tiếng Anh một cách cơ bản.

1.2.11. Có kiến thức và năng lực thực hành một ngoại ngữ thứ 2 như Pháp, Nhật, Hàn hoặc Trung ở trình độ sơ cấp và tiền trung cấp.

1.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.3.1. Phát triển và ứng dụng kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh giao tiếp trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.3.2. Phát triển và ứng dụng kỹ năng nói tiếng Anh giao tiếp trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.3.3. Phát triển và ứng dụng kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.3.4. Phát triển và ứng dụng kỹ năng Viết tiếng Anh trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.4. Kiến thức ngành

1.4.1. Phát triển và thực hành các kỹ năng và chiến thuật dịch thuật (Anh – Việt, Việt Anh) trình độ trung cấp đến nâng cao.

1.4.2. Phát triển kỹ năng sử dụng và ứng dụng tiếng Anh giao tiếp trong môi trường thương mại – du lịch trình độ trung cấp đến nâng cao.

1.4.3. Có khả năng đọc hiểu và phân tích các tác phẩm văn học Anh và Mỹ trình độ nâng cao.

1.4.4. Có khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích và xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc.

1.5. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)

1.5.1. Phát triển kỹ năng sử dụng và ứng dụng tiếng Anh giao tiếp trong môi trường thương mại – du lịch trình độ cao cấp.

1.5.2. Nắm vững và ứng dụng các kỹ năng, kỹ thuật phiên dịch (Anh-Việt, Việt-Anh) trình độ cao cấp.

1.5.3. Hiểu, và ứng dụng được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và cấu trúc của các văn bản báo chí trình độ cơ bản đến trung cấp.

1.5.4. Nhận biết và luyện tập sử dụng các cụm từ tiếng Anh sử dụng trong môi trường giảng dạy.

1.5.5. Phát triển và ứng dụng khả năng nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn trong tiếng Anh.

1.5.6. Hiểu và áp dụng các hình thức và thao tác tư duy trong thiết kế, thực hiện các hỗ trợ về CNTT như internet, phần mềm trong việc dạy học tiếng Anh.

2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

2.1. Năng lực và kỹ năng tiếng Anh

Có khả năng sử dụng các kỹ năng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu về ngôn ngữ.

2.2. Các kỹ năng nghề nghiệp

2.2.1. Có khả năng biên dịch các loại văn bản, bài tạp chí, bài báo, truyện.

2.2.2. Vận dụng linh hoạt các kỹ thuật phiên dịch, đảm bảo dịch đúng và đủ nội dung cần phiên dịch.

2.2.3. Hiểu và ứng dụng cách viết văn bản, dịch thuật đơn thư và thư từ giao dịch thương mại bằng tiếng Anh.

2.2.4. Có khả năng làm việc trong các môi trường du lịch như nhà hàng, khách sạn, công ty du lịch có sử dụng tiếng Anh.

2.2.5. Hiểu và ứng dụng các nguồn lực, công nghệ và phương tiện để nâng cao hiệu quả công việc.

2.2.6. Nhận ra nhu cầu tự phát triển nghề nghiệp, tự đánh giá, tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả của công việc.

2.2.7. Có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

2.3. Các kỹ năng cá nhân

2.3.1. Biết quản lý thời gian và nguồn lực cá nhân, thay đổi để thích ứng với sự phức tạp của thực tế.

2.3.2. Biết cách xử lý khi gặp các tình huống gây áp lực trong công việc.

2.3.3. Tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn.

2.3.4. Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

2.4. Phẩm chất đạo đức

2.4.1. Có phong cách và lối sống lành mạnh, biết tuân theo các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức.

2.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Có đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm.

2.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội: Có chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ xã hội, có tinh thần làm việc vì cộng đồng, sống và làm việc có trách nhiệm với xã hội và đất nước.

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

3.1. Làm việc nhóm

3.1.1. Thực hiện các bước thành lập nhóm học tập.

3.1.2. Tổ chức, triển khai các hoạt động nhóm.

3.1.3. Thực hiện việc phối hợp cũng như lãnh đạo nhóm.

3.2. Giao tiếp

3.2.1. Hiểu, chọn lựa các chiến lược giao tiếp cho phù hợp với ngữ cảnh đàm thoại.

3.2.2. Hiểu, biết phân tích, đánh giá, và áp dụng tốt giao tiếp bằng văn bản sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh trong các giao dịch thương mại, du lịch, cũng như các văn bản hành chính khác.

3.2.3. Áp dụng các chức năng trong các phương tiện giao tiếp đa phương tiện; sử dụng được các phần mềm ứng dụng trong máy tính.

3.2.4. Có khả năng thuyết trình, tranh luận một chủ đề; biết đưa ra các lập luận, minh chứng cho các biện luận của mình.

3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ

3.3.1. Có khả năng sử dụng tiếng Anh tối thiểu ở mức 5 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

3.3.2. Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật hoặc tiếng Hàn tối thiểu ở mức 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

4. Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống trong bối cảnh môi trường, doanh nghiệp và xã hội (kỹ năng CDIO)

4.1. Bối cảnh xã hội

4.1.1. Hiểu biết vai trò của tiếng Anh trong bối cảnh xã hội, từ đó nhận định được vai trò và trách nhiệm của người sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh xã hội.

4.1.2. Hiểu biết những lợi ích mang lại từ việc áp dụng ngôn ngữ Anh trong đời sống xã hội.

4.1.3. Hiểu biết kiến thức về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, pháp luật.

4.1.4. Nắm bắt các vấn đề mang tính thời sự.

4.1.5. Nhận định được tình hình của nước nhà và thế giới.

4.2. Bối cảnh doanh nghiệp

4.2.1. Hiểu biết được sự đa dạng của doanh nghiệp.

4.2.2. Có khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau.

4.2.3. Có khả năng thương mại hóa sản phẩm với kỹ năng và kiến thức về ngôn ngữ Anh.

4.2.4. Có thể phác thảo chiến lược, mục tiêu và kế hoạch thương mại hóa các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Anh.

4.3. Hình thành ý tưởng và xây dựng kế hoạch thực hiện một dự án liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ Anh

4.3.1. Phác thảo những mục tiêu và yêu cầu của hoạt động.

4.3.2. Lựa chọn tiến trình thực hiện hoạt động.

4.3.3. Lựa chọn nhân lực phù hợp hoạt động.

4.3.4. Sử dụng mô hình hóa hoạt động và đảm bảo mục tiêu có thể đạt được.

4.3.5. Lập kế hoạch triển khai dự án.

4.4. Thiết kế

4.4.1. Xây dựng và phân tích qui trình thiết kế.

4.4.2. Có khả năng phân tích các giai đoạn trong quá trình thiết kế và có phương pháp tiếp cận phù hợp.

4.4.3. Vận dụng kiến thức và phân tích trong thiết kế dự án.

4.5. Triển khai

4.5.1. Có khả năng lập kế hoạch cho quá trình triển khai.

4.5.2. Có khả năng kiểm tra, giám sát, điều chỉnh quá trình triển khai.

4.5.3. Có khả năng đánh giá hiệu quả của quá trình triển khai.

4.5.4. Lập kế hoạch quản lý quá trình triển khai.

4.6. Vận hành dự án

4.6.1. Chọn lọc và tối ưu hóa quá trình vận hành dự án.

4.6.2. Có hiểu biết về việc cải tiến và phát triển dự án.

4.6.3. Có hiểu biết về việc xử lý các vấn đề nảy sinh khi vận hành dự án.

4.6.4. Lập kế hoạch quản lý vận hành dự án.

7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

| Các khối kiến thức | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | Tổng | BB | TC | |
| A - Kiến thức giáo dục đại cương | | 36 | 24 | 12 | |
| A1 | Lý luận chính trị | 11 | 11 | 0 | |
| A2 | Giáo dục thể chất | 3 | 3 | 0 | Chứng chỉ |
| A3 | Giáo dục quốc phòng | 8.5 | 8.5 | 0 | Chứng chỉ |
| A4 | Ngoại ngữ | 7 | 7 | 0 | |
| A5 | KH Xã hội và Nhân văn | 18 | 6 | 12 | |
| B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 95 | 70 | 25 | |
| B1 | Kiến thức cơ sở | 51 | 51 | 0 | |
| B2 | Kiến thức ngành | 38 | 19 | 19 | |
| B3 | Kiến thức bổ trợ | 6 | 0 | 6 | |
| Tổng cộng | | 131 | 94 | 37 | |

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 tín chỉ)

| Các học phần | | Tổng | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----|----|-----------|
| | | | LT | TH | BT | |
| A - Kiến thức giáo dục đại cương | | 36 | | | | |
| A1 | Lý luận chính trị | 11 | | | | |
| LC1101D | Triết học Mác-Lênin (Marxist-Leninist Philosophy) | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| LC1102D | Kinh tế Chính trị Mác-Lênin (Marxist-Leninist Political Economy) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| LC2101D | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| LC2102D | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| LC3101D | Tư tưởng Hồ Chí Minh (HoChiMinh thought) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| A2 | Giáo dục thể chất | 3 | 0 | 3 | 0 | Chứng Chỉ |
| TC1001 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| TC1002 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| TC2003 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| A3 | Giáo dục quốc phòng | 8.5 | 6 | 2.5 | 0 | Chứng chỉ |
| QP2101 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| QP2102 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | |

| | | | | | | |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-----------|---|-----|---|--|
| QP2103 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 0 | |
| QP2104 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 | 2 | 0 | 2 | 0 | |
| A4 | Ngoại ngữ | 7 | | | | |
| NN1003 | Tiếng Pháp 1 (French 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1005 | Tiếng Trung 1 (Chinese 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| DP1001 | Tiếng Hàn 1 (Korean 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| DP1003 | Tiếng Nhật 1 (Japanese 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2004 | Tiếng Pháp 2 (French 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| NN2006 | Tiếng Trung 2 (Chinese 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| DP2002 | Tiếng Hàn 2 (Korean 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| DP2004 | Tiếng Nhật 2 (Japanese 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| A5 | KH Xã hội và Nhân văn | 18 | | | | |
| | <i>Các học phần bắt buộc</i> | 6 | | | | |
| LH1001 | Pháp luật đại cương | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| NN1006 | Phát âm tiếng Anh (English Pronunciation) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| | <i>Các học phần tự chọn</i> | 12 | | | | |
| NN2007 | Đất nước học Anh (British Studies) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2008 | Ngôn ngữ học 1 (Linguistics 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2009 | Ngôn ngữ học 2 (Linguistics 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3010 | Đại cương văn học tiếng Anh (Introduction to English Literature) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3011 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (95 tín chỉ)

| | | | | | | |
|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---|---|---|--|
| B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 95 | | | | |
| B1 | Kiến thức cơ sở | 51 | | | | |
| | <i>Các học phần bắt buộc</i> | 51 | | | | |
| NN1101 | Văn phạm 1 (English Grammar 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1102 | Nghe 1 (Listening 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1103 | Nói 1 (Speaking 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1104 | Nói 2 (Speaking 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1105 | Đọc 1 (Reading 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1106 | Đọc 2 (Reading 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN1107 | Viết 1 (Writing 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2108 | Viết 2 (Writing 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2109 | Viết 3 (Writing 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2110 | Nghe 2 (Listening 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2111 | Nghe 3 (Listening 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2112 | Nói 3 (Speaking 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2113 | Nói 4 (Speaking 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2114 | Đọc 3 (Reading 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2208 | Đọc 4 (Reading 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3115 | Nghe 4 (Listening 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3116 | Viết 4 (Writing 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| B2 | Kiến thức ngành | 38 | | | | |
| | <i>Các học phần bắt buộc</i> | 19 | 2 | 0 | 1 | |

| | | | | | | |
|--------|--------------------------------------------------------|-----------|---|---|---|--|
| NN2201 | Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2202 | Tiếng Anh du lịch 1 (English for Tourism 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3203 | Dịch Anh - Việt 1 (English - Vietnamese Translation 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3204 | Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese - English Translation 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3211 | Phiên dịch 1 (Interpretation 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3501 | Thực tập nghề nghiệp (Internship) | 4 | 0 | 4 | 0 | |
| | Các học phần tự chọn | 19 | | | | |
| NN1207 | Văn phạm 2 (English Grammar 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN2221 | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3209 | Dịch Anh - Việt 2 (English - Vietnamese Translation 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3210 | Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese - English Translation 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3205 | Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3212 | Phiên dịch 2 (Interpretation 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3213 | Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3214 | Tiếng Anh du lịch 2 (English for Tourism 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN3215 | Tiếng Anh du lịch 3 (English for Tourism 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| | | | | | | |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---|--|
| NN3216 | Nói 5 (Speaking 5) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4217 | Viết 5 (Writing 5) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4218 | Dịch Anh - Việt 3 (English - Vietnamese Translation 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4219 | Dịch Việt - Anh 3 (Vietnamese - English Translation 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4220 | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Research Methods) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| B3 | Kiến thức bổ trợ (tự chọn) | 6 | | | | |
| NN4301 | Văn học Anh (British Literature) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4302 | Văn học Mỹ (American Literature) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4303 | Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ (Application of IT in Language Teaching) | 3 | 1 | 0 | 2 | |
| NN4304 | Tiếng Anh báo chí (English for Journalism) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4305 | Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4306 | Tiếng Anh du lịch 4 (English for Tourism 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4307 | Phiên dịch 3 (Interpretation 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4308 | Tiếng Anh trong giảng dạy (English in Teaching) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4309 | Đất nước học Mỹ (American Studies) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| NN4601 | Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện) (Minor Thesis) | 7 | 0 | 7 | 0 | |
| Tổng cộng | | 131 | | | | |

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

| HK 1 | HK 2 | HK 3 | HK 4 | HK 5 | HK 6 | HK 7 | HK 8 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|------|--------------|
| Kiến thức GD đại cương | | | | | | | |
| Kiến thức GD chuyên nghiệp | | | | | | | |
| | | | | | | | Thực tập |
| | | | | | | | Khóa luận TN |

9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

| HỌC KỲ 1 | | | | | | | |
|------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-----------|----|----|----|---------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | | | 18 | | | | |
| 1 | TC1001 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| 2 | LH1001 | Pháp luật đại cương | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 3 | LC1101D | Triết học Mác-Lênin (Marxist-Leninist Philosophy) | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 4 | NN1006 | Phát âm tiếng Anh (English Pronunciation) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 5 | NN1101 | Văn phạm 1 (English Grammar 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN1103 | Nói 1 (Speaking 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 7 | NN1105 | Đọc 1 (Reading 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 2 | | | | | | | |
|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | | | 14 | | | | |
| 1 | LC1102D | Kinh tế Chính trị Mác-Lênin (Marxist-Leninist Political Economy) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 2 | TC1002 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| 3 | NN1102 | Nghe 1 (Listening 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 4 | NN1104 | Nói 2 (Speaking 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 5 | NN1106 | Đọc 2 (Reading 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN1107 | Viết 1 (Writing 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| <i>Học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 4 ngoại ngữ)</i> | | | 3 | | | | |
| 7 | NN1003 | Tiếng Pháp 1 (French 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 8 | NN1005 | Tiếng Trung 1 (Chinese 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 9 | DP1001 | Tiếng Hàn 1 (Korean 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 10 | DP1003 | Tiếng Nhật 1 (Japanese 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| <i>Học phần tự chọn</i> | | | 3 | | | | |
| 11 | NN1207 | Văn phạm 2 (English Grammar 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 3 | | | | | | | |
|-------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | | | 14 | | | | |
| 1 | TC2003 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 1 | 0 | |
| 2 | LC2101D | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 3 | NN2108 | Viết 2 (Writing 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 4 | NN2110 | Nghe 2 (Listening 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 5 | NN2112 | Nói 3 (Speaking 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN2114 | Đọc 3 (Reading 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| <i>Học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 4 ngoại ngữ)</i> | | | 4 | | | | |
| 7 | NN2004 | Tiếng Pháp 2 (French 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| 8 | NN2006 | Tiếng Trung 2 (Chinese 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| 9 | DP2002 | Tiếng Hàn 2 (Korean 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| 10 | DP2004 | Tiếng Nhật 2 (Japanese 2) | 4 | 3 | 0 | 1 | |
| <i>Học phần tự chọn</i> | | | 3 | | | | |
| 11 | NN2008 | Ngôn ngữ học 1 (Linguistics 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 4 | | | | | | | |
|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | | | 17 | | | | |
| 1 | LC2102D | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 2 | QP2101 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 | 3 | 3 | 0 | 0 | |
| 3 | QP2102 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 4 | QP2103 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 | 1.5 | 1 | 0.5 | 0 | |
| 5 | QP2104 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 | 2 | 0 | 1 | 0 | |
| 6 | NN2109 | Viết 3 (Writing 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 7 | NN2111 | Nghe 3 (Listening 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 8 | NN2113 | Nói 4 (Speaking 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 9 | NN2201 | Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 10 | NN2208 | Đọc 4 (Reading 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| <i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> | | | 6 | | | | |
| 11 | NN2007 | Đất nước học Anh (British Studies) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 12 | NN2009 | Ngôn ngữ học 2 (Linguistics 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 13 | NN2221 | Lý thuyết dịch (Theory of Translation) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 5 | | | | | | | |
|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | | | 20 | | | | |
| 1 | LC3101D | Tư tưởng Hồ Chí Minh (HoChiMinh thought) | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 2 | NN3115 | Nghe 4 (Listening 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 3 | NN3116 | Viết 4 (Writing 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 4 | NN2202 | Tiếng Anh Du lịch 1 (English for Tourism 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 5 | NN3203 | Dịch Anh – Việt 1 (English – Vietnamese Translation 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN3204 | Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese– English Translation 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 7 | NN3211 | Phiên dịch 1 (Interpretation 1) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| <i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> | | | 6 | | | | |
| 8 | NN3010 | Đại cương văn học tiếng Anh (Introduction to English Literature) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 9 | NN3011 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 10 | NN3205 | Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 11 | NN3216 | Nói 5 (Speaking 5) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 6 | | | | | | | |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> | | | 9 | | | | |
| 1 | NN3209 | Dịch Anh – Việt 2 (English – Vietnamese Translation 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 2 | NN3210 | Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese– English Translation 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 3 | NN3212 | Phiên dịch 2 (Interpretation 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 4 | NN3213 | Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 5 | NN3214 | Tiếng Anh Du lịch 2 (English for Tourism 2) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN4309 | Đất nước học Mỹ (American Studies) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 7 | | | | | | | |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| <i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> | | | 6 | | | | |
| 1 | NN3215 | Tiếng Anh Du lịch 3 (English for Tourism 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 2 | NN4217 | Viết 5 (Writing 5) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 3 | NN4218 | Dịch Anh – Việt 3 (English – Vietnamese Translation 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 4 | NN4219 | Dịch Việt - Anh 3 (Vietnamese– English Translation 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 7 | | | | | | | |
|-----------------|--------------|----------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| 5 | NN4220 | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Research Methods) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN4301 | Văn học Anh (British Literature) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 7 | NN4305 | Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 8 | NN4307 | Phiên dịch 3 (Interpretation 3) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| HỌC KỲ 8 | | | | | | | |
|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | TH | BT | Ghi chú |
| Các học phần bắt buộc | | | 4 | | | | |
| 1 | NN3501 | Thực tập nghề nghiệp (Internship) | 4 | 0 | 4 | 0 | |
| Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau) | | | 4 | | | | |
| 2 | NN4302 | Văn học Mỹ (American Literature) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 3 | NN4303 | Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ (Application of IT in Language Teaching) | 3 | 1 | 0 | 2 | |
| 4 | NN4304 | Tiếng Anh báo chí (English for Journalism) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 5 | NN4306 | Tiếng Anh Du lịch 4 (English for Tourism 4) | 3 | 2 | 0 | 1 | |
| 6 | NN4308 | Tiếng Anh trong giảng dạy (English in Teaching) | 3 | 2 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | |
|---|--------|-------------------------------------------------------|---|---|---|---|--|
| 7 | NN4601 | Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện) (Minor Thesis) | 7 | 0 | 7 | 0 | |
|---|--------|-------------------------------------------------------|---|---|---|---|--|

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014, Quy định này nhằm cụ thể hóa quy chế để áp dụng vào công tác tổ chức đào tạo, công nhận tốt nghiệp và các vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, quản lý và phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ của trường Đại Học Đà Lạt.

- **Chương trình học của sinh viên:** Từ chương trình đào tạo, sinh viên tự chọn chuyên ngành, tự chọn các học phần để tích lũy dưới sự hướng dẫn của cố vấn học tập.

- **Kế hoạch giảng dạy:** Căn cứ vào chương trình đào tạo ngành học và khóa học đã được Hiệu trưởng phê duyệt, khoa phân bố đều số học phần cho từng năm học, từng học kỳ theo từng lớp để làm thành kế hoạch giảng dạy năm học.

- **Các loại học phần:** có hai loại, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Học phần tự chọn là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của khoa nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc lựa chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần qui định cho chương trình.

- **Tín chỉ:** là đơn vị sử dụng để tính khối lượng lao động học tập của sinh viên. Một tín chỉ bằng 15 tiết học lý thuyết, bằng 30-45 tiết thực tập, bằng 45-60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

- **Số tín chỉ tối thiểu sinh viên ngành ngôn ngữ Anh cần tích lũy: 131 tín chỉ.**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

TRƯỞNG KHOA